

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính*

Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LANG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022

*(Kèm theo Quyết định số 154 /QĐ-VL ngày 09 /6/2023 của Trường trung học cơ sở Văn Lang)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Thu từ học phí, thu khác	1.563.596.799	1.563.596.799		
1	- Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.563.272.821	1.563.272.821		
2	- Thu từ hoạt động tài chính	323.978	323.978		
II	Chi từ học phí, thu khác	1.046.746.530	1.046.746.530		
a	- Chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.046.248.086	1.046.248.086		
b	- Chi từ hoạt động tài chính	498.444	498.444		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.297.491.402	7.297.491.402		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.297.491.402	7.297.491.402		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.297.491.402	7.297.491.402		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.616.241.229	5.616.241.229		
6000	Tiền lương	1.897.957.506	1.897.957.506		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.807.957.506	1.807.957.506		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	90.000.000	90.000.000		
6100	Phụ cấp lương	852.261.318	852.261.318		
6101	Phụ cấp chức vụ	34.270.006	34.270.006		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.278.000	3.278.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	544.932.170	544.932.170		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	4.023.000	4.023.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	258.710.442	258.710.442		
6149	Phụ cấp khác	7.047.700	7.047.700		
6300	Các khoản đóng góp	514.579.566	514.579.566		
6301	Bảo hiểm xã hội	384.028.131	384.028.131		
6302	Bảo hiểm y tế	65.833.392	65.833.392		
6303	Kinh phí công đoàn	42.773.577	42.773.577		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.944.466	21.944.466		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.416.936.962	1.416.936.962		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	166.203.333	166.203.333		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.250.733.629	1.250.733.629		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	128.874.724	128.874.724		
6501	Chi thanh toán tiền điện	81.927.735	81.927.735		
6502	Chi thanh toán tiền nước	31.653.789	31.653.789		
6504	Chi tiền vệ sinh, môi trường	15.293.200	15.293.200		
6550	Vật tư văn phòng	39.466.001	39.466.001		
6551	Văn phòng phẩm	11.910.900	11.910.900		
6552	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.848.900	8.848.900		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6599	Vật tư văn phòng khác	18.706.201	18.706.201		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.096.454	15.096.454		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	956.454	956.454		
6605	Cước Megawon, Thuê bao cấp truyền hình	14.140.000	14.140.000		
6700	Công tác phí	5.400.000	5.400.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	5.400.000	5.400.000		
6750	Chi phí thuê mướn	293.917.969	293.917.969		
6757	Thuê lao động trong nước	293.917.969	293.917.969		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.310.180	29.310.180		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.415.000	1.415.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.303.100	24.303.100		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.592.080	3.592.080		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.000.000	4.000.000		
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.000.000	4.000.000		
7750	Chi khác	11.479.000	11.479.000		
7799	Chi các khoản khác	11.479.000	11.479.000		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy	171.316.038	171.316.038		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	66.316.038	66.316.038		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	55.000.000	55.000.000		
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50.000.000	50.000.000		
8000	Phụ cấp lương	235.645.511	235.645.511		
8006	Chi tính gián biên chế	77.024.581	77.024.581		
8049	Chi hỗ trợ khác	158.620.930	158.620.930		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.681.250.173	1.681.250.173		
6100	Phụ cấp lương	124.364.941	124.364.941		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	124.364.941	124.364.941		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS,SV, cán bộ đi học	1.620.000	1.620.000		
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1.620.000	1.620.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	745.984.480	745.984.480		
6449	Chi khác	745.984.480	745.984.480		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	419.055.752	419.055.752		
6907	Nhà cửa	419.055.752	419.055.752		
7750	Chi khác	390.225.000	390.225.000		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	390.225.000	390.225.000		

Thủ trưởng đơn vị



Trần Ngọc Lâm